



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2022

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.323.368.896.500	1.492.955.787.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.408.819.107	36.498.496.869
1 . Tiền	111		3.408.819.107	36.498.496.869
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	212.885.000.000	119.955.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212.885.000.000	119.955.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.184.530.986	528.635.756.071
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	512.124.262.611	481.859.691.659
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.280.441.035	47.621.302.862
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		354.600.000	488.100.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.699.245.101	4.940.679.311
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.274.017.761)	(6.274.017.761)
IV. Hàng tồn kho	140		514.537.102.289	769.136.326.803
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	514.887.322.377	769.559.490.915
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(350.220.088)	(423.164.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.353.444.118	38.730.207.431
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.433.286.167	8.237.473.464
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	27.920.157.951	30.492.733.967

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		631.147.501.722	604.057.522.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.966.243.345	3.959.430.014
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.965.100.000	994.100.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.001.143.345	2.965.330.014
II. Tài sản cố định	220		479.015.547.428	465.382.921.249
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	477.309.574.042	463.509.070.679
- Nguyên giá	222		1.525.829.451.747	1.494.312.101.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.048.519.877.705)	(1.030.803.031.158)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.705.973.386	1.873.850.570
- Nguyên giá	228		10.286.602.913	10.286.602.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.580.629.527)	(8.412.752.343)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.070.239.303	14.352.120.576
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.070.239.303	14.352.120.576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	99.814.551.193	99.814.551.193
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.118.050.807)	(11.118.050.807)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.280.920.453	20.548.499.499
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	27.280.920.453	20.548.499.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.954.516.398.222	2.097.013.309.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.316.420.244.441	1.516.269.411.057
I. Nợ ngắn hạn	310		1.081.813.696.304	1.278.917.871.473
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	174.215.985.088	305.940.404.464
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.352.914.954	39.583.132.300
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	17.032.029.751	15.569.066.247
4 . Phải trả người lao động	314		280.469.430.770	307.210.490.808
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.586.973.995	3.003.710.607
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		882.532.918	85.280.315
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	27.980.197.724	28.883.668.937
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	498.304.150.467	509.889.744.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	59.989.480.637	68.752.372.828
II. Nợ dài hạn	330		234.606.548.137	237.351.539.584
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.509.814.960	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	227.096.733.177	226.610.779.632
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		638.096.153.781	580.743.898.648
I. Vốn chủ sở hữu	410		638.096.153.781	580.743.898.648
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	236.250.000.000	236.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.250.000.000	236.250.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		137.428.205.782	137.428.205.782
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.417.947.999	207.065.692.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.065.692.866	43.076.706.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.352.255.133	163.988.986.190
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.954.516.398.222	2.097.013.309.705

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

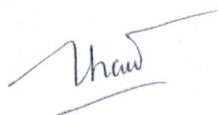
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.227.879.882.781	655.805.934.255	1.227.879.882.781	655.805.934.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61.180.824	113.785.955	61.180.824	113.785.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.227.818.701.957	655.692.148.300	1.227.818.701.957	655.692.148.300
4. Giá vốn hàng bán	11		1.108.655.954.238	598.849.930.464	1.108.655.954.238	598.849.930.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.162.747.719	56.842.217.836	119.162.747.719	56.842.217.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	13.958.401.643	5.587.511.450	13.958.401.643	5.587.511.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	8.156.622.818	4.877.464.332	8.156.622.818	4.877.464.332
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.196.600.721	2.358.481.575	3.196.600.721	2.358.481.575
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.411.471.773	16.341.747.912	23.411.471.773	16.341.747.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.761.422.478	23.903.510.281	31.761.422.478	23.903.510.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		69.791.632.293	17.307.006.761	69.791.632.293	17.307.006.761
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.349.940.805	74.421.227	1.349.940.805	74.421.227
12. Chi phí khác	32	VI.7	618.343.521	569.605.222	618.343.521	569.605.222
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		731.597.284	(495.183.995)	731.597.284	(495.183.995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70.523.229.577	16.811.822.766	70.523.229.577	16.811.822.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.170.974.444	1.492.949.226	13.170.974.444	1.492.949.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		57.352.255.133	15.318.873.540	57.352.255.133	15.318.873.540

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Anh Thảo

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.523.229.577	16.811.822.766
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.998.456.981	26.733.640.948
- Các khoản dự phòng	03		(72.944.024)	(58.171.457)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.930.793.786	1.527.623.084
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(825.580.206)	(687.767.669)
- Chi phí lãi vay	06		3.196.600.721	2.358.481.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		100.750.556.835	46.685.629.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.448.023.721)	11.314.241.719
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		254.672.168.538	55.183.417.472
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(182.411.878.540)	(107.658.692.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.928.233.657)	(30.517.389)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.453.213.602)	(2,459.742.074)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.915.496.566)	(2.590.578.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.814.915	176.328.823
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.789.707.106)	(4.932.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.502.987.096	(4.311.912.639)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.824.951.605)	(19.752.483.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		302.000.000	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.982.000.000)	(21.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.214.500.000	649.100.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		523.580.206	683.222.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139.766.871.399)	(39.445.615.359)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		987.876.841.568	631.260.861.047
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.001.696.774.527)	(556.978.897.399)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.860.500)	(72.978.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.825.793.459)	74.208.985.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(33.089.677.762)	30.451.457.650
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.498.496.869	31.978.925.915
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	3.408.819.107	62.430.383.565

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chỉ cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	57.648.882	46.866.000
_ VND	57.648.882	46.866.000
Tiền gửi ngân hàng	3.351.170.225	36.451.630.869
_ VND	1.997.941.794	34.151.191.472
_ USD	1.347.705.549	2.294.822.989
_ EURO	5.522.882	5.616.408
Cộng	<u>3.408.819.107</u>	<u>36.498.496.869</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	212.885.000.000	212.885.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000
Cộng	<u>212.885.000.000</u>	<u>212.885.000.000</u>	<u>119.955.000.000</u>	<u>119.955.000.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2022			01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	384.424	2.667.900.000	-	384.424	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	(268.860.364)	541.800	5.418.000.000	(268.860.364)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	(340.046.437)	-	2.000.000.000	(340.046.437)
Cộng		92.748.900.000	(608.906.801)		92.748.900.000	(608.906.801)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(4.000.000.000)		10.428.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	65.000	855.702.000	(209.144.006)	65.000	855.702.000	(209.144.006)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		7.755.702.000	(6.509.144.006)		7.755.702.000	(6.509.144.006)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	640.465.451	951.559.090
Mua hàng hóa và dịch vụ	218.583.226	329.032.854
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	273.070.946	238.349.685
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.775.177.639	9.739.095.030
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	69.733.688	308.041.932
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.473.574.873	8.921.693.683
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.768.539	8.645.106
Mua hàng hóa và dịch vụ	853.706.645	267.196.442
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.071.669.729	6.815.916.111
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.985.606.784
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	517.519.654	652.722.728
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.477.630.955	6.055.294.281
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	248.790.745	156.651.378
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.579.277.726	17.873.692.120
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	260.631.870	253.909.672
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.005.012.861	17.422.139.856

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2022	01/01/2022
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	<i>192.404.420.984</i>	<i>139.699.775.309</i>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	<i>123.120.602.844</i>	<i>126.145.167.202</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>196.599.238.783</i>	<i>216.014.749.148</i>
Tổng cộng	512.124.262.611	481.859.691.659

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2022	01/01/2022
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>86.209.561</i>	<i>131.545.680</i>
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	<i>1.210.669.764</i>	<i>753.141.799</i>
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	<i>3.845.670.988</i>	<i>20.152.327.807</i>
Tổng cộng	5.142.550.313	21.037.015.286

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.296.048.621	-	1.128.256.220	-
Ký cược, ký quỹ	227.896.000	-	227.896.000	-
Phải thu khác	4.175.300.480	-	3.584.527.091	-
Cộng	5.699.245.101	-	4.940.679.311	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong" - Giai đoạn 2	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	551.143.345	-	515.330.014	-
Cộng	3.001.143.345	-	2.965.330.014	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.973.043.359	-	118.211.431.983	-
Nguyên vật liệu	232.307.371.206	-	219.271.690.066	-
Công cụ dụng cụ	1.070.935.557	-	1.041.594.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	259.829.912.588	-	367.984.127.880	-
Thành phẩm	11.441.882.533	(338.288.868)	13.223.229.190	(402.545.886)
Hàng hóa	2.881.361.038	(11.931.220)	4.323.949.715	(20.618.226)
Hàng gửi đi bán	4.382.816.096	-	45.503.467.389	-
Cộng	514.887.322.377	(350.220.088)	769.559.490.915	(423.164.112)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2022		356.353.313.737	972.484.518.436	64.282.257.190	7.717.936.860	488.765.000	92.985.310.614	1.494.312.101.837
Số Tăng trong kỳ		25.516.165.467	1.826.828.026	8.855.998.459	270.300.000	217.363.363	2.944.427.845	39.631.083.160
- Mua sắm mới		104.730.636	4.574.348.493	1.301.050.000	270.300.000	-	207.500.000	6.457.929.129
- Đầu tư XDCB hoàn thành		25.411.434.831	658.795.810	4.148.632.182	-	217.363.363	2.736.927.845	33.173.154.031
- Phân loại lại tài sản			(3.406.316.277)	3.406.316.277				-
Số Giảm trong kỳ		-	8.113.733.250	-	-	-	-	8.113.733.250
- Thanh lý, nhượng bán			8.113.733.250					8.113.733.250
Số dư tại ngày 31/03/2022		381.869.479.204	966.197.613.212	73.138.255.649	7.988.236.860	706.128.363	95.929.738.459	1.525.829.451.747
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2022		150.875.636.735	759.449.870.162	35.866.737.409	6.254.175.210	153.281.940	78.203.329.702	1.030.803.031.158
Số khấu hao tăng trong kỳ		4.801.397.203	17.397.498.567	1.675.997.181	129.362.636	27.122.332	1.799.201.878	25.830.579.797
- Tăng do khấu hao trong kỳ		4.801.397.203	17.397.498.567	1.675.997.181	129.362.636	27.122.332	1.799.201.878	25.830.579.797
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	8.113.733.250	-	-	-	-	8.113.733.250
- Thanh lý, nhượng bán			8.113.733.250					8.113.733.250
Số dư tại ngày 31/03/2022		155.677.033.938	768.733.635.479	37.542.734.590	6.383.537.846	180.404.272	80.002.531.580	1.048.519.877.705
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2022		205.477.677.002	213.034.648.274	28.415.519.781	1.463.761.650	335.483.060	14.781.980.912	463.509.070.679
Số dư tại ngày 31/03/2022		226.192.445.266	197.463.977.733	35.595.521.059	1.604.699.014	525.724.091	15.927.206.879	477.309.574.042

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 640.276 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.286.602.913
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	10.286.602.913
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.412.752.343
Tăng trong kỳ	167.877.184
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	8.580.629.527
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.873.850.570
Số dư tại ngày 31/03/2022	1.705.973.386

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 6.518 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2022	01/01/2022
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	14.106.592.612	12.685.845.477
+ Các công trình khác	1.963.646.691	1.666.275.099
Cộng	16.070.239.303	14.352.120.576

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.433.286.167	8.237.473.464
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	27.280.920.453	20.548.499.499
Cộng	33.714.206.620	28.785.972.963

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2022	01/01/2022
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	<i>31.159.626.057</i>	<i>44.776.318.875</i>
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	<i>15.248.789.339</i>	<i>36.430.638.305</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>127.807.569.692</i>	<i>224.733.447.284</i>
	174.215.985.088	305.940.404.464

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2022	01/01/2022
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	9.020.798.553	16.103.745.493
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	13.911.158.222	8.334.074.082
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	150.231.870	432.345.338
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	589.349.419	230.670.451
Tổng cộng	23.671.538.064	25.100.835.364

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	6.394.335.148	33.683.113.181	(16.178.378.975)	(20.478.590.743)		3.420.478.611
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.838.393.621	(3.838.393.621)			-
Thuế xuất nhập khẩu	207.330.386	1.639.062.677	(1.612.918.861)			233.474.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.436.568	13.170.974.444	(8.915.496.566)			13.082.914.446
Thuế thu nhập cá nhân	139.964.145	3.083.749.560	(2.928.551.213)			295.162.492
Các loại thuế khác	-	718.248.655	(718.248.655)			-
Cộng	15.569.066.247	56.133.542.138	(34.191.987.891)	(20.478.590.743)	-	17.032.029.751

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2022
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	30.492.733.967	52.386.499.117	(34.472.454.350)	(20.478.590.743)	(8.030.040)	27.920.157.951

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

*** Chi phí phải trả chi tiết theo chi phí**

	31/03/2022	01/01/2022
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	<i>696.995.339</i>	<i>390.489.935</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>11.249.637</i>	<i>267.862.518</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>2.912.111.361</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>681.025.246</i>	<i>997.804.496</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng (đơn vị may)</i>	<i>1.125.164.532</i>	<i>1.187.125.778</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>160.427.880</i>	<i>160.427.880</i>
Cộng	5.586.973.995	3.003.710.607

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	14.725.189.959	16.519.345.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	165.000.000
Lãi cổ tức phải trả	971.566.100	977.426.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.123.441.665	11.221.896.479
Cộng	27.980.197.724	28.883.668.937

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	68.183.302.279	101.937.288.865	200.886.037.855	167.132.051.269
+ Ngân hàng 2	95.063.616.925	168.352.073.374	151.231.383.091	77.942.926.642
+ Ngân hàng 3	220.460.808.827	608.034.964.020	593.249.742.279	205.675.587.086
+ Ngân hàng 4	44.457.543.661	54.755.025.700	47.930.731.546	37.633.249.507
+ Ngân hàng 5	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	270.206.000	21.206.000	-	249.000.000
Cộng	485.435.477.692	990.100.557.959	993.297.894.771	488.632.814.504

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	31/03/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	203.066.733.177	485.953.545	-	202.580.779.632
+ Ngân hàng 1	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.030.000.000	-	-	4.030.000.000
Cộng	227.096.733.177	485.953.545	-	226.610.779.632

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	12.868.672.775	10.622.068	8.398.879.756	21.256.930.463
Cộng	12.868.672.775	10.622.068	8.398.879.756	21.256.930.463

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000
- Lãi trong năm	-	-	163.988.986.190	163.988.986.190
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.045.784.398	(9.045.784.398)	-
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.540.348.765)	(2.540.348.765)
Số dư tại ngày 31/03/2021	236.250.000.000	137.428.205.782	207.065.692.866	580.743.898.648
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.250.000.000	137.428.205.782	207.065.692.866	580.743.898.648
- Lãi trong năm	-	-	57.352.255.133	57.352.255.133
Số dư tại ngày 31/03/2022	236.250.000.000	137.428.205.782	264.417.947.999	638.096.153.781

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.093.790.000	90.093.790.000
Cộng	236.250.000.000	236.250.000.000

	31/03/2022	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.625.000	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.625.000	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.625.000	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.625.000	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2021	68.752.372.828
Tăng khác	26.814.915
Giảm trong kỳ	8.789.707.106
Số dư tại ngày 31/03/2022	59.989.480.637

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	59.366,77	1.347.705.549	101.324,73	2.294.822.989
EUR	220,58	5.522.882	220,58	5.616.408

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
+ Doanh thu bán hàng	1.226.810.809.742	654.774.722.272
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	828.385.143	801.306.439
+ Doanh thu khác	240.687.896	229.905.544
Cộng	1.227.879.882.781	655.805.934.255

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Hàng bán bị trả lại	61.180.824	113.785.955
Cộng	61.180.824	113.785.955

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	355.580.206	515.222.214
Chiết khấu thanh toán	2.793.504	4.206.698
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.432.027.933	4.900.082.538
Lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Cộng	13.958.401.643	5.587.511.450

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí lãi tiền vay	3.196.600.721	2.358.481.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.029.228.311	991.359.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.930.793.786	1.527.623.084
Cộng	8.156.622.818	4.877.464.332

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên	1.057.416.428	1.196.716.355
Chi phí vật liệu, bao bì	147.851.262	175.653.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.531.414	56.637.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.262.018	243.065.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.158.191.932	11.978.443.101
Chi phí bằng tiền khác	3.779.218.719	2.691.232.336
Cộng	23.411.471.773	16.341.747.912

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên quản lý	14.722.614.277	12.054.051.782
Chi phí đồ dùng văn phòng	553.890.236	561.231.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.367.232.542	2.843.963.250
Thuế, phí và lệ phí	3.289.808.106	1.224.349.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.341.873.046	2.684.296.456
Chi phí bằng tiền khác	6.486.004.271	4.535.617.697
Cộng	31.761.422.478	23.903.510.281

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	302.000.000	4.545.455
Các khoản thu khác	1.047.940.805	69.875.772
Cộng	1.349.940.805	74.421.227

7. Chi phí khác:

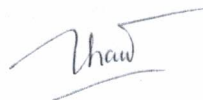
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Các khoản chi khác	618.343.521	569.605.222
Cộng	618.343.521	569.605.222

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.879.635.121	239.176.886.152
Chi phí nhân công	298.531.339.401	198.914.844.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.998.456.981	26.733.640.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.447.843.019	104.391.106.090
Cộng	1.003.857.274.522	569.216.477.936

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải